

**File tổng hợp ngữ pháp HSK 6 trọng điểm PDF do
Học Viện Ôn Ngọc BeU tổng hợp và biên soạn**

1. Cấu trúc 别提多.....了

别提 + 多 + tính từ/động từ + 了

Ý nghĩa: “Khỏi phải nói...”, “Không cần bàn cãi...”

Cách dùng: Dùng để nhấn mạnh mức độ cao của tính chất hoặc hành động, thường mang ngữ khí cảm thán, cường điệu.

Ví dụ:

- 这道菜别提多好吃了。(Zhè dào cài biétí duō hǎochī le.) Món ăn này ngon khỏi phải nói.
- 昨天的雨别提多大了。(Zuótiān de yǔ biétí duō dà le.) Trận mưa hôm qua to khủng khiếp luôn.

2. Từ đồng nghĩa với các chủ thể khác

Trong ngữ pháp tiếng Trung HSK 6, có nhiều từ mang cùng nghĩa nhưng phong cách ngôn ngữ khác nhau. Thông thường, từ đầu trong mỗi cặp mang sắc thái trang trọng, thuộc văn viết, trong khi từ thứ hai lại được dùng nhiều trong khẩu ngữ, giao tiếp hàng ngày. Việc lựa chọn từ phù hợp giúp bài viết hoặc câu nói có phong cách thống nhất và tự nhiên.

Các cặp từ điển hình:

- 将 / 把
- 道 / 说
- 便 / 就
- 即 / 就是
- 令 / 让
- 食 / 吃

Ví dụ minh họa:

- Ví dụ 1: 女儿满脸困惑, 反问道: “你们不是也有时候说, 哪个同学容易相处, 哪个同学很自私吗?”

(Nǚ'ér mǎn liǎn kùnhuò, fǎnwèn dào: “Nǐmen bùshì yě yǒu shíhòu shuō, nǎge tóngxué róngyì xiāngchǔ, nǎge tóngxué hěn sī ma?”)

Cô con gái tỏ vẻ khó hiểu hỏi lại: “Bố mẹ không phải cũng từng nói có những bạn dễ gần, có những bạn lại rất ích kỷ sao?”

- Ví dụ 2: 我们对学生的管理和对自己的要求实行的是两套标准, 那便是对自己宽容, 对学生严格。

(Wǒmen duì xuéshēng de guǎnlǐ hé duì zìjǐ de yāoqiú shíxíng de shì liǎng tào biāozhǔn, nà biàn shì duì zìjǐ kuānróng, duì xuéshēng yángé.)

Cách chúng tôi quản lý Học Sinh và yêu cầu bản thân đi theo hai tiêu chuẩn khác nhau: khoan dung với chính mình, nghiêm khắc với Học Sinh.

Lưu ý: Khi viết hoặc nói, bạn nên chọn từ theo phong cách tổng thể của văn bản. Ví dụ, trong bài viết học thuật hoặc văn viết trang trọng, dùng 将, 道, 便, 即, 令, 食; trong giao tiếp hàng ngày hoặc hội thoại, dùng 把, 说, 就, 就是, 让, 吃 sẽ tự nhiên hơn.

3. Cách phân biệt 人家 và 别人

Trong tiếng Trung nâng cao, 人家 và 别人 đều là đại từ, dùng để chỉ một người hoặc một nhóm người không phải người nói hay người nghe, nhưng cách sử dụng và sắc thái khác nhau.

Tiêu chí	人家	别人
Điểm giống	Đều là đại từ, đều nhắc đến người ngoài người nói và người nghe.	Đều là đại từ, đều nhắc đến người ngoài người nói và người nghe.
Điểm khác	Có thể định chỉ một người hoặc một nhóm cụ thể đã xuất hiện trong bối cảnh, tương tự như “他/他们”. Ngoài ra, còn có nghĩa hài	Chỉ dùng để nói về người khác nói chung, không bao gồm người nói, không dùng để trào hoặc hài hước.

	hước hoặc tự trào, khi người nói đề cập đến bản thân mình.	
--	--	--

4. Cấu trúc 恨不得

恨不得 + động từ

Ý nghĩa: “hận không thể”

Cách dùng: Biểu thị mong muốn, khát khao hoặc nóng lòng làm một việc gì đó, thường là điều không thể thực hiện ngay. Về cơ bản, đây là một động từ, nhấn mạnh mức độ háo hức và khẩn trương của người nói.

Ví dụ:

- 他恨不得长出翅膀，一下子飞到北京去。(Tā hènbudé zhǎng chū chìbǎng, yíxià zǐ fēi dào Běijīng qù.). Anh ấy hận không thể mọc thêm đôi cánh để bay ngay đến Bắc Kinh.
- 她恨不得立刻加入志愿者队伍。(Tā hènbudé lìkè jiārù zhìyuànzhě duìwǔ.). Cô ấy hận không thể lập tức tham gia đội tình nguyện.
- 我恨不得现在就把所有工作完成。(Wǒ hènbudé xiànzài jiù bǎ suǒyǒu gōngzuò wánchéng.). Tôi hận không thể ngay bây giờ hoàn thành hết công việc.

Lưu ý:

- 恨不得 thường đi kèm với những hành động không thể thực hiện ngay, hoặc mong muốn cực độ.
- Có thể kết hợp với “立刻 / 马上 / 一下子” để nhấn mạnh tính cấp bách hoặc mức độ nóng lòng.

5. Cấu trúc 不由得

不由得 + cụm động từ / cụm chủ vị

Ý nghĩa: “không được, đành phải, buộc phải”

Cách dùng: Diễn tả một phản ứng hay cảm xúc mà người nói không thể kiểm soát được. Đây là phó từ, nhấn mạnh mức độ tự nhiên, không kìm nén được của hành động hoặc cảm xúc, và lý do gây ra tình trạng này thường được nêu ở phần trước câu.

Ví dụ:

- 他说得如此透彻, 不由得你信服。(Tā shuō de rúcǐ tòuchè, bù yóu dé nǐ xìn fú.). Anh ta nói thấu đáo như vậy, bạn đành phải phục.
- 想起过去的艰辛, 不由得流下眼泪。(Xiǎng qǐ guò qù de jiān xīn, bù yóu dé liú xià yǎn lèi.). Nhớ lại những gian khổ trước đây, tôi đành phải rơi nước mắt.
- 听到这个笑话, 大家不由得哈哈大笑起来。(Tīng dào zhè ge xiào huà, dà jiā bù yóu dé hā hā dà xiào qǐ lái.). Nghe câu chuyện hài hước này, mọi người đành phải cười to.

Lưu ý khi sử dụng:

- 不由得 nhấn mạnh tính tự nhiên và không cưỡng lại được của phản ứng.
- Lý do gây ra phản ứng thường được nêu trước 不由得.
- Có thể dùng với cả cảm xúc, hành động, lời nói, cử chỉ.

6. Phân biệt hai cấu trúc 体谅 và 原谅

Ý nghĩa của hai cấu trúc: Tha thứ, thông cảm

Cách dùng: 体谅 và 原谅 đều là động từ, liên quan đến việc tha thứ, thông cảm, nhưng nhìn chung không thể thay thế lẫn nhau.

Cấu trúc 体谅	Cấu trúc 原谅
Mang nghĩa đặt mình vào vị trí người khác để thấu hiểu và cảm thông. Thường kết hợp với phó từ nhấn mạnh như 很、非常. Ví dụ: 他家确实有特殊情况, 你就体谅体谅他吧。 Tā jiā quèshí yǒu tèshū qíngkuàng, nǐ jiù tǐliàng tǐliàng tā ba. Gia đình anh ấy có hoàn cảnh đặc biệt, bạn hãy thông cảm cho anh ấy nhé!	Nhấn mạnh tha thứ lỗi lầm, bỏ qua sơ suất. Không thêm phó từ nhấn mạnh phía trước. Ví dụ: 他迟到了两次, 但我还是原谅了他。 Tā chí dào le liǎng cì, dàn wǒ hái shì yuánliàng le tā. Anh ấy trễ hai lần, nhưng tôi vẫn tha thứ cho anh ấy.

Có thể trùng điệp: 最近工作压力很大, 大家多体谅体谅她吧。 Zuìjìn gōngzuò yālì hěn dà, dàjiā duō tǐliàng tǐliàng tā ba. Gần đây áp lực công việc của cô ấy rất lớn, mọi người hãy thông cảm cho cô ấy một chút nhé.	Không thể trùng điệp
--	-----------------------------

7. Cấu trúc 番

Cách dùng 1: Chỉ “lần” – là lượng từ, dùng cho các hành động tốn thời gian, hao tổn sức lực, hoặc có quá trình thực hiện dài.

Ví dụ:

- 他尝试解决问题好几番, 终于找到了合适的方法。(Tā chángshì jiějué wèntí hǎo jǐ fān, zhōngyú zhǎodào le héshì de fāngfǎ.). Anh ấy thử giải quyết vấn đề nhiều lần, cuối cùng tìm ra phương pháp phù hợp.
- 小组成员讨论了一番, 才决定最终方案。(Xiǎozǔ chéngyuán tāolùn le yī fān, cái juéding zuìzhōng fāng'àn.). Các thành viên nhóm đã thảo luận một lúc mới quyết định phương án cuối cùng.

Cách dùng 2: Dùng trong suy nghĩ, lời nói hoặc quy trình, chỉ số lần, thường đi kèm số từ “một, vài”

Ví dụ:

- 她在心里衡量了一番, 最终还是选择了继续努力。(Tā zài xīn lǐ héngliáng le yī fān, zuìzhōng hái shì xuǎnzé le jìxù nǔlì.). Cô ấy cân nhắc một hồi trong lòng, cuối cùng vẫn quyết định tiếp tục cố gắng.
- 经过一番思考, 他决定向老板提出自己的建议。(Jīngguò yī fān sīkǎo, tā juéding xiàng lǎobǎn tíchū zìjǐ de jiànyì.). Sau một hồi suy nghĩ, anh ấy quyết định đưa ra ý kiến với sếp.

Cách dùng 3: Dùng sau động từ “翻” để chỉ “gấp mấy lần”

Ví dụ:

- 近十年内, 这家公司的利润已经翻三番。(Jìn shí nián nèi, zhè jiā gōngsī de lìrùn yǐjīng fān sān fān.). Trong vòng mười năm gần đây, lợi nhuận của công ty này đã tăng gấp ba lần.
- 人口数量在过去二十年里几乎翻了两番。(Rénkǒu shùliàng zài guòqù èrshí nián lǐ jīhū fān le liǎng fān.). Dân số trong hai mươi năm qua gần như tăng gấp đôi hai lần.

8. Cấu trúc 过于

过于 + tính từ/động từ

Ý nghĩa: Biểu thị mức độ thái quá, vượt qua giới hạn bình thường nào đó

Cách dùng: 过于 là phó từ, thường đi kèm với tính từ hoặc động từ.

Ví dụ:

- 这次比赛他过于紧张, 反而发挥失常。(Zhè cì bǐsài tā guòyú jǐnzhāng, fǎn'ér fāhuī shīcháng.). Anh ấy quá căng thẳng trong trận đấu lần này, kết quả lại không tốt như mong đợi.
- 会议讨论过于冗长, 导致大家注意力下降。(Huìyì tāolùn guòyú rǒngcháng, dǎozhì dàjiā zhùyìlì xiàjiàng.). Cuộc họp thảo luận quá dài dòng, khiến mọi người mất tập trung.
- 她对孩子的要求过于严格, 反而让孩子产生压力。(Tā duì háiizi de yāoqiú guòyú yángé, fǎn'ér ràng háiizi chǎnshēng yālì.). Cô ấy đặt yêu cầu quá nghiêm khắc cho con, phản tác dụng khiến con cảm thấy áp lực.

9. Cấu trúc 着呢

Danh từ/Động từ/ Tính từ + 着呢

Ý nghĩa: Thể hiện cảm xúc hoặc đánh giá cường điệu, tương đương với “rất, lắm” trong tiếng Việt

Cách dùng: 着呢 là trợ từ dùng để nhấn mạnh mức độ cao của sự việc, thường xuất hiện trong khẩu ngữ.

Ví dụ:

- 今天天气冷着呢，出门一定要穿厚衣服。(Jīntiān tiānqì lěng zhene, chūmén yīdìng yào chuān hòu yīfú.). Hôm nay trời lạnh lắm, ra ngoài nhất định phải mặc áo dày.
- 他的作业难着呢，我花了好几个小时才做完。(Tā de zuòyè nán zhene, wǒ huāle hǎo jǐ gè xiǎoshí cái zuò wán.). Bài tập của anh ấy khó lắm, tôi mất cả mấy tiếng mới làm xong.
- 这家餐厅的菜好吃着呢，下次一定还要来。(Zhè jiā cāntīng de cài hǎochī zhene, xià cì yīdìng hái yào lái.). Món ăn ở nhà hàng này ngon lắm, lần sau nhất định còn muốn quay lại.

10. Phân biệt hai cấu trúc 起码 và 至少

Điểm giống: Cả hai đều biểu thị mức thấp nhất, tối thiểu của một yêu cầu hay hành động.

Ví dụ:

- 每个学生起码要完成一篇作文。Měi gè xuéshēng qǐmǎ yào wánchéng yī piān zuòwén.→ Mỗi Học Sinh ít nhất phải hoàn thành một bài văn.
- 参加比赛的人至少要十岁以上。Cānjiā bǐsài de rén zhìshǎo yào shí suì yǐshàng.→ Những người tham gia cuộc thi phải ít nhất 10 tuổi trở lên.

Tiêu chí so sánh	起码 (qǐmǎ)	至少 (zhìshǎo)
Điểm khác	Là tính từ, có thể đứng trước danh từ làm định ngữ. Có thể kết hợp với 最 để nhấn mạnh mức tối thiểu.	Là phó từ, không thể đứng trước danh từ. Không thể kết hợp với 最.

Ví dụ minh họa	按时完成作业，这是对学生起码的要求。 Ànshí wánchéng zuòyè, zhè shì duì xuéshēng qǐmǎ de yāoqiú. → Hoàn thành bài tập đúng hạn là yêu cầu tối thiểu đối với Học Sinh. 我每个月的生活费最起码也要2000块钱。Wǒ měi gè yuè de shēnghuófèi zuì qǐmǎ yě yào 2000 kuài qián.→ Chi phí sinh hoạt hàng tháng của tôi ít nhất cũng phải 2000 tệ.	今天到场的人至少有五百人。 Jīntiān dào chǎng de rén zhìshǎo yǒu wǔbǎi rén. → Hôm nay có ít nhất 500 người đến buổi họp.
------------------------------	---	---